

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện
Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ (lần 3)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3598/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ (lần 1); Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ (lần 2);

Theo đề nghị của UBND huyện Hạ Hòa (Tờ trình số 1203/TTr-UBND ngày 23/7/2021) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 466/TTr-TNMT ngày 27/7/2021),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hạ Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp là 27.307,46 ha, tăng 0,66 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 6.716,17 ha, giảm 0,66 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu diện tích khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hạ Hòa đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích theo điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (ha)	So sánh
	Tổng diện tích đất tự nhiên		34.150,51	34.150,51	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.306,80	27.307,46	0,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.763,56	4.763,22	-0,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.456,44</i>	<i>3.456,10</i>	<i>-0,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.131,30	1.131,64	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.311,08	7.311,68	0,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.288,36	1.288,36	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	670,00	670,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.888,21	10.888,21	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.242,64	1.242,70	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,64	11,64	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.716,83	6.716,17	-0,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	248,76	248,76	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	393,17	392,57	-0,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	200,00	0,00
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	166,03	166,03	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,06	57,82	-0,24
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,41	16,41	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.213,45	2.213,65	0,20
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,18	8,18	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,61	3,61	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,62	811,62	0,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	60,26	60,26	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,11	13,11	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,16	1,16	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,36	14,36	0,00
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,67	97,67	0,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	20,17	20,17	0,00

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích theo điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (ha)	So sánh
	gồm				
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,81	1,81	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,04	7,04	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.573,19	1.573,19	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	808,43	808,41	-0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,34	0,34	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	126,88	126,88	0,00

2. Danh mục công trình, dự án đề nghị điều chỉnh: Tổng số 03 dự án.
(Chi tiết theo phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đơn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Hạ Hòa có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đơn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Hạ Hòa và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN HẠ HÒA - TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Quyết định số:1931/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự kiến (ha)											Căn cứ thực hiện dự án
			Tổng số	Trong đó										
				LUC	LUK	ODT	CAN	CLN	DGT	NTS	DTL	HNK	MNC	
	TỔNG CỘNG		7.00	3.66	0.02	0.17	0.60	0.70	0.15	1.16	0.07	0.45	0.02	
I	Đất ở		6.00	2.78	0.02	0.17	0.6	0.7	0.12	1.16		0.45		
1	Hạ tầng đất ở dân cư đấu giá quyền sử dụng đất	Khu 2, khu 3, khu 8, khu 10, khu 11, thị trấn Hạ Hòa	5.50	2.48	0.02	0.17	0.60	0.70	0.12	1.16		0.25		- Điều chỉnh loại đất thu hồi (KHSD đất được duyệt là 2,48 ha đất LUC; 0,02 ha đất LUK; 0,17 ha đất ODT; 0,60 ha đất TSC; 0,70 ha đất CLN; 0,12 ha đất DGT; 1,16 ha đất NTS; 0,25 ha đất HNK). Tổng diện tích không thay đổi so với KHSD đất được duyệt.
2	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất	Khu 2, khu 6, khu 8, xã Âm Hạ	0.50	0.30								0.20		Điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi (KHSD đất được duyệt 0,30 ha đất LUC; 0,14 ha đất HNK; 0,06 ha đất NTS). Tổng diện tích không thay đổi so với KHSD đất được duyệt.
II	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		1.00	0.88					0.03		0.07		0.02	

3	Xưởng sản xuất chế biến lâm sản	Khu 12, xã Hiền Lương	1.00	0.88					0.03		0.07		0.02	Bổ sung diện tích thực hiện dự án 0,35ha (gồm: đất lúa 0,34, đất khác 0,01). Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
---	---------------------------------	-----------------------	------	------	--	--	--	--	------	--	------	--	------	--